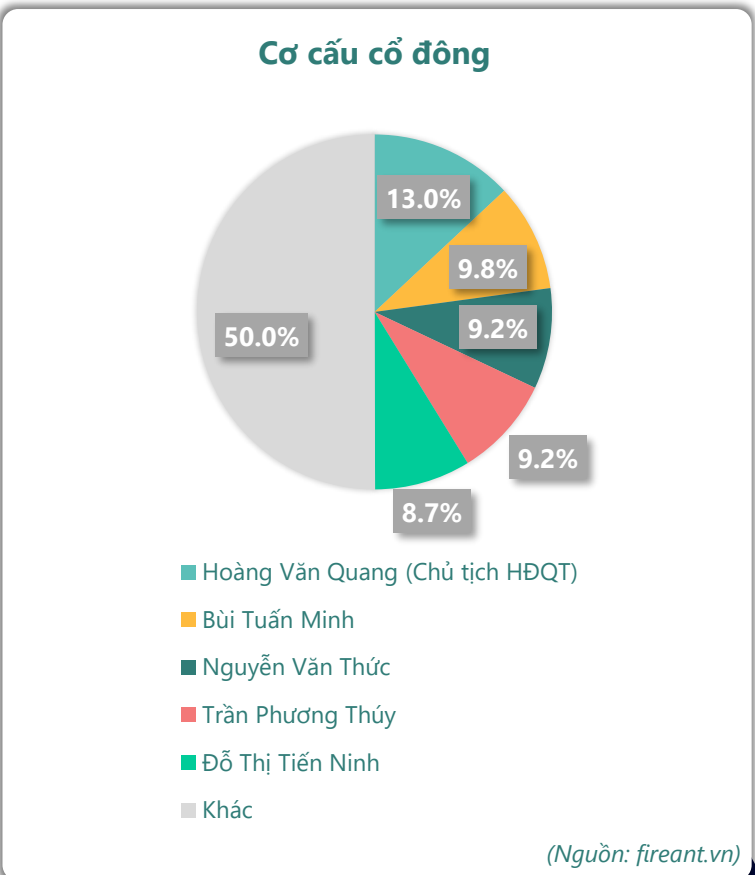
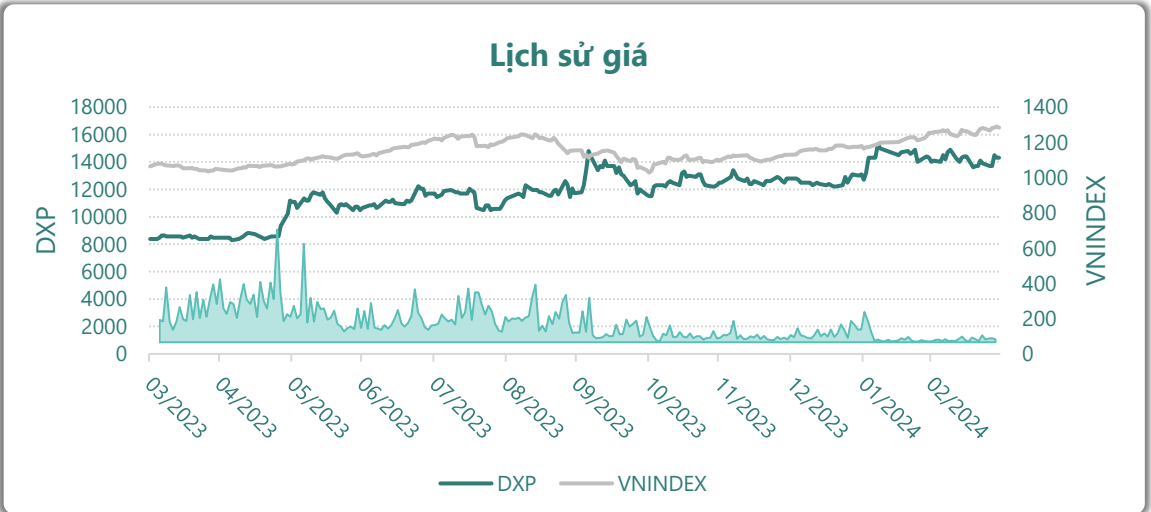
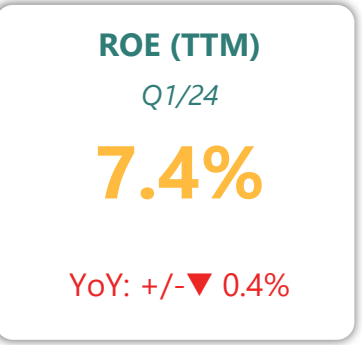
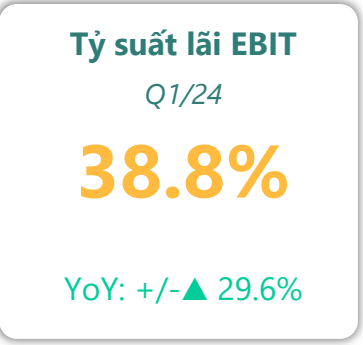
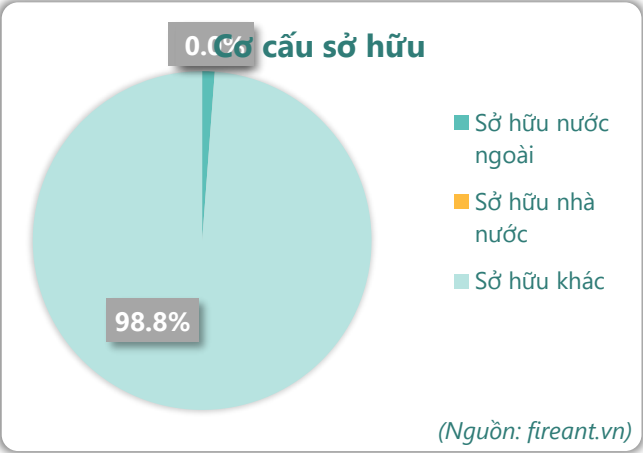


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

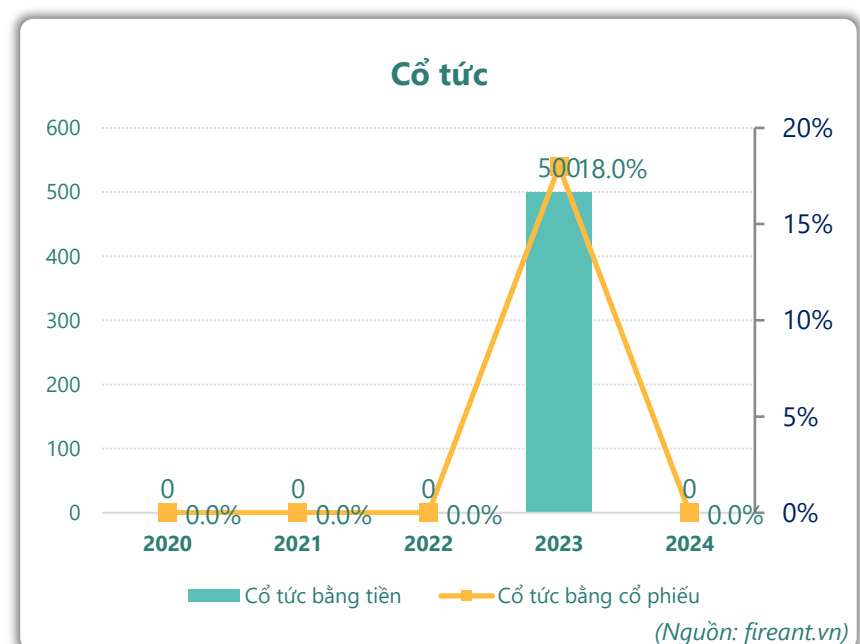
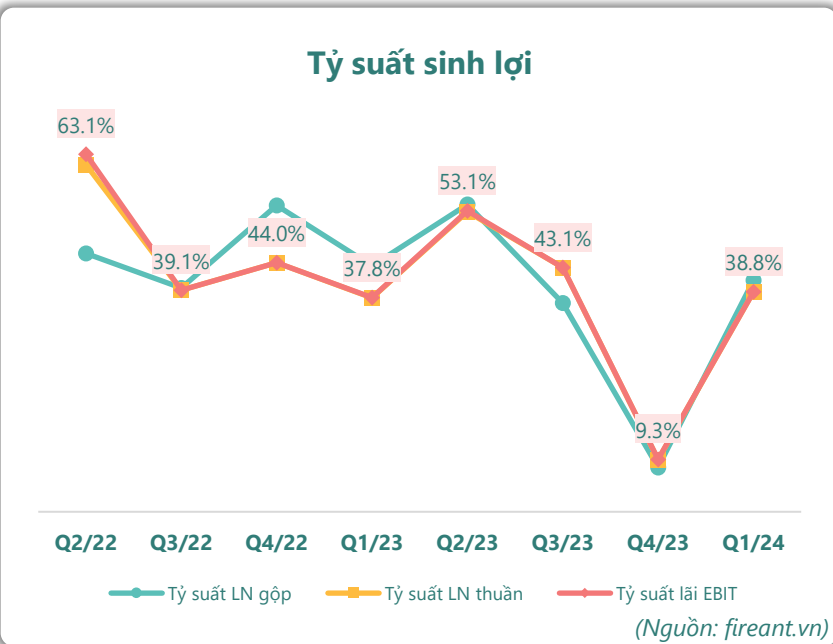
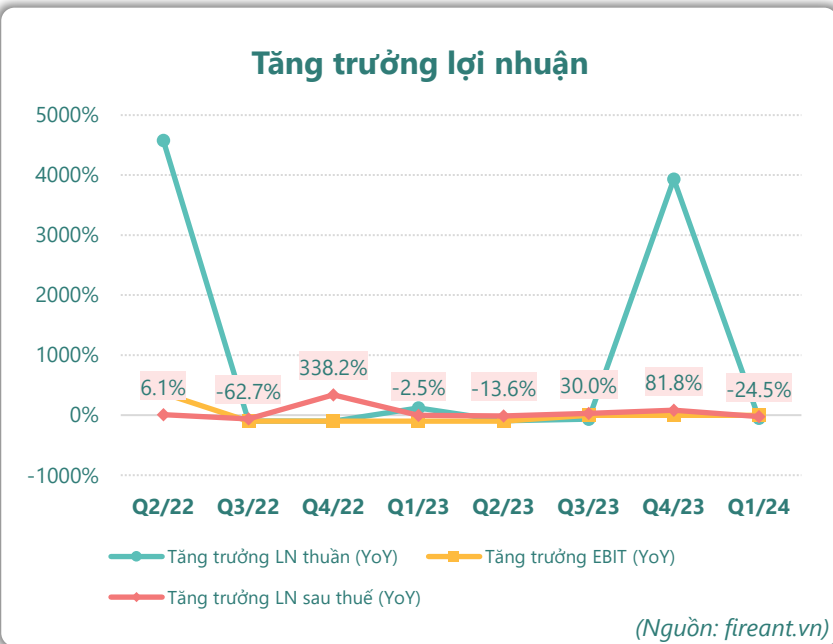
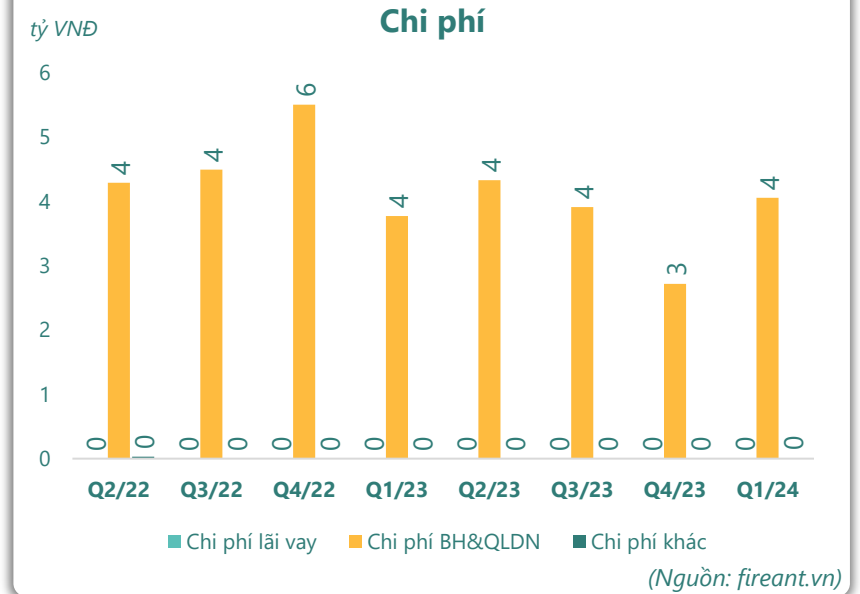
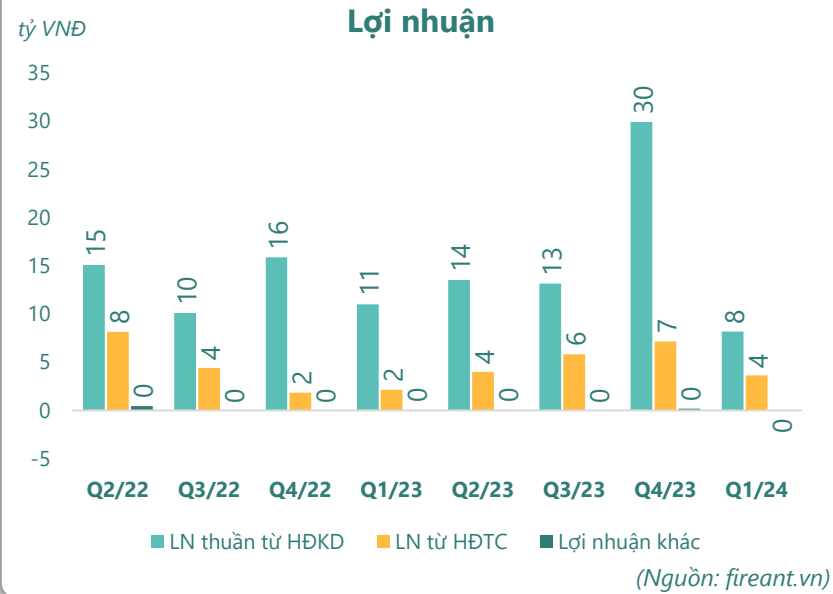
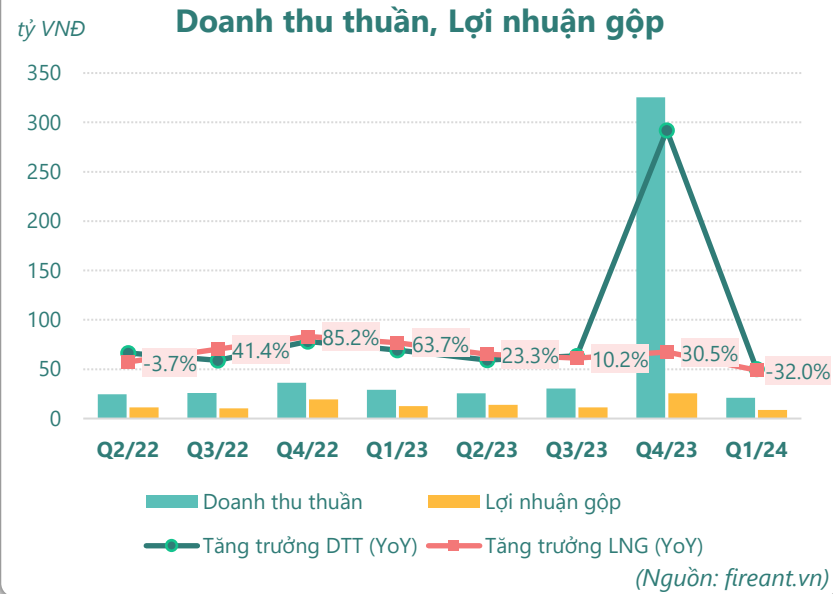
## CTCP Cảng Đoạn Xá

Ngày 31/03/2024	14,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	13.5%	22.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,296 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	857
Số lượng CPLH (CP)	59,910,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	573,635
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.86
EPS	872
P/E	16.4



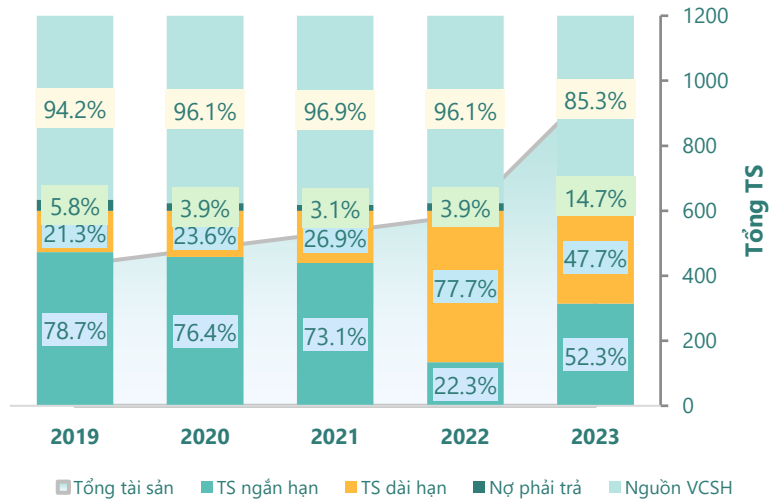
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

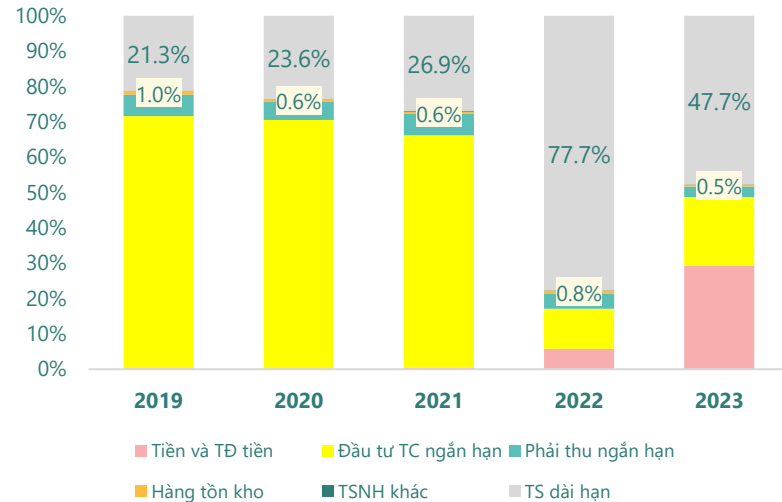
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

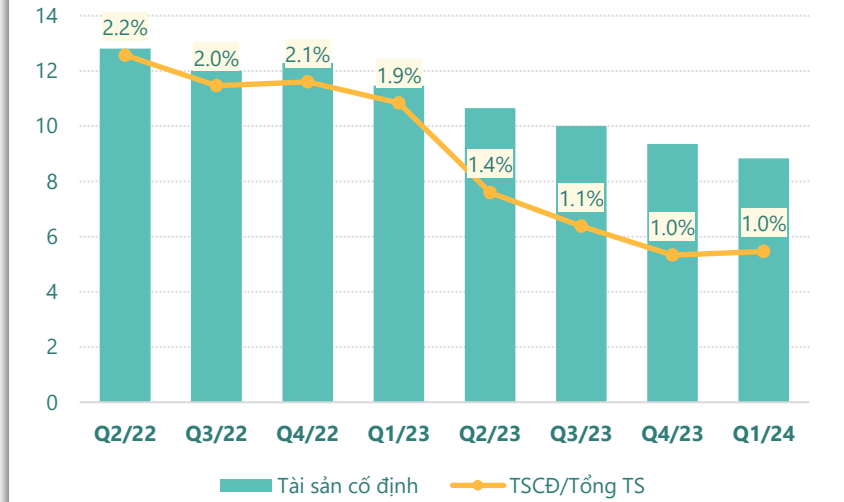
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

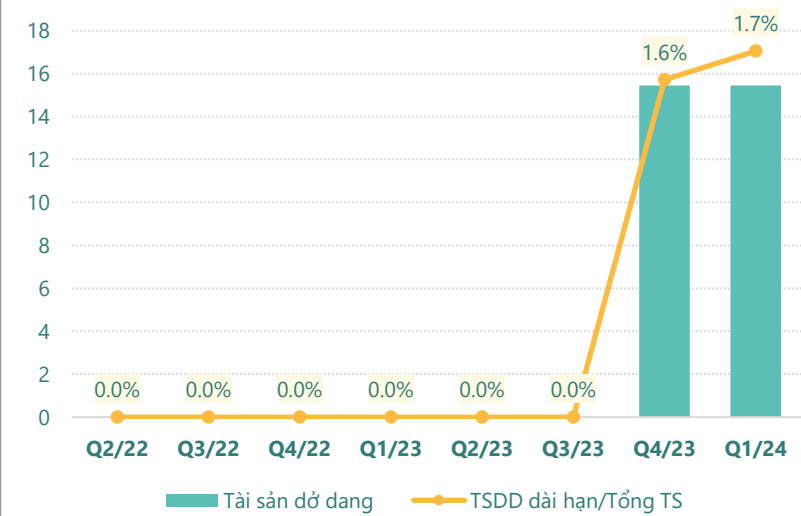
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

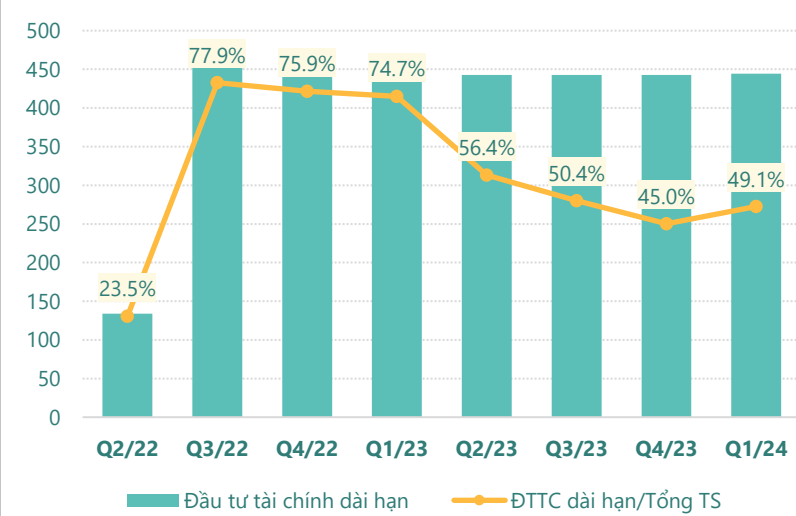
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

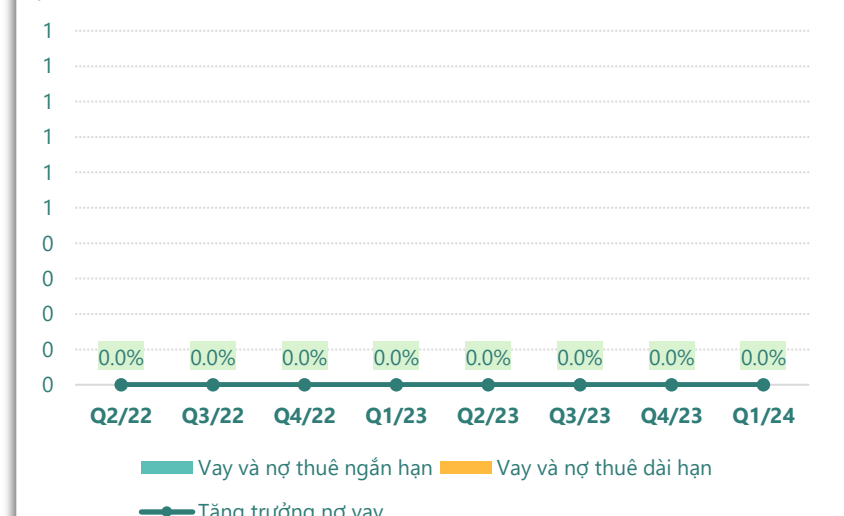
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

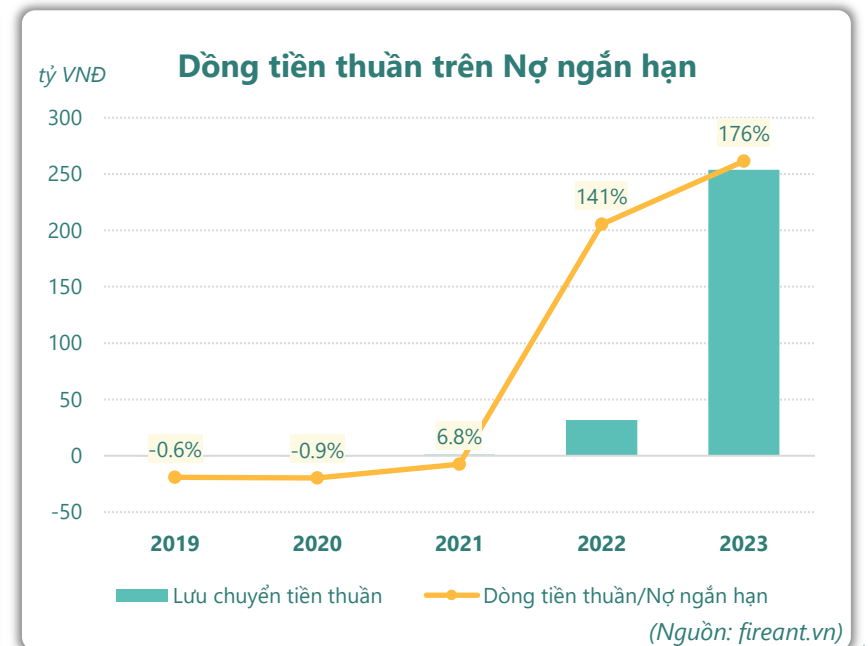
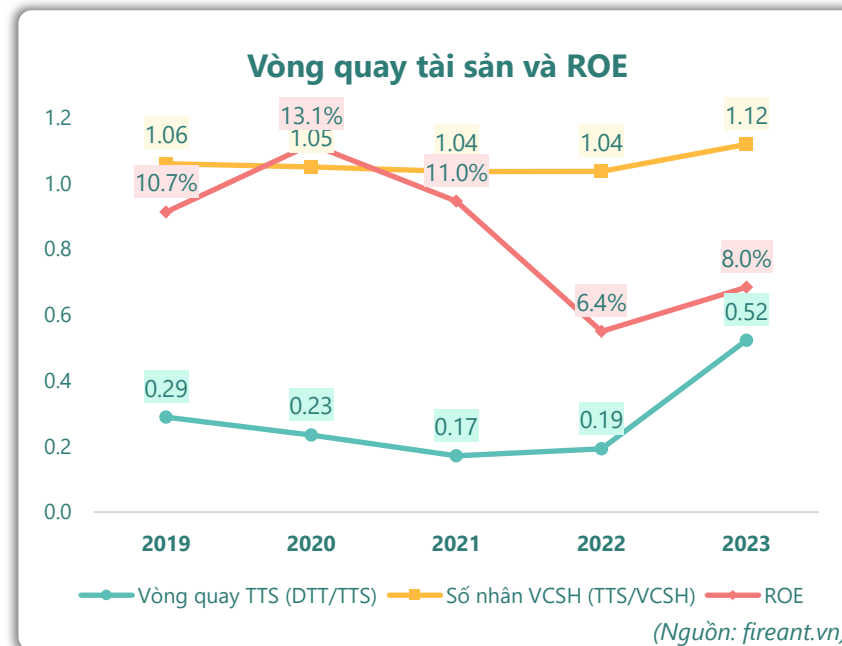
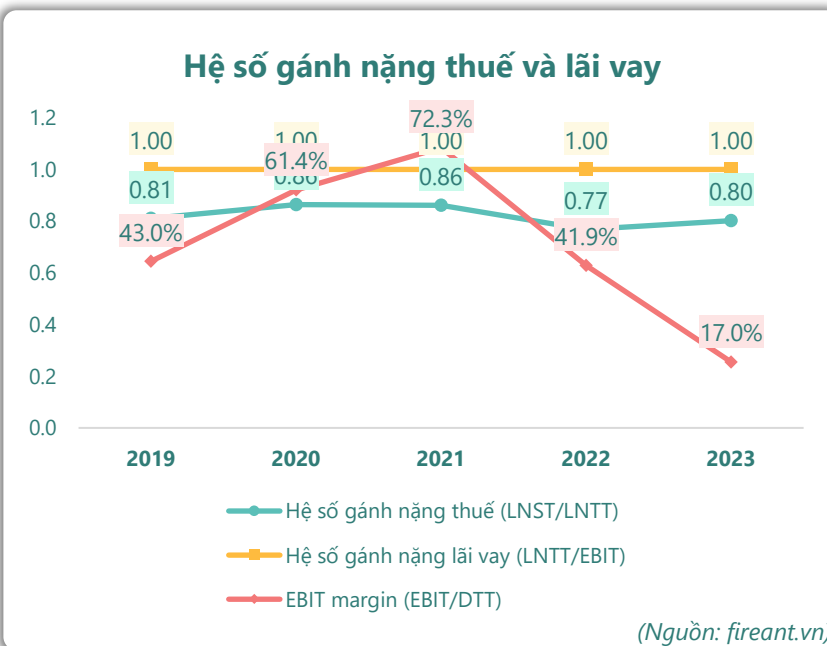
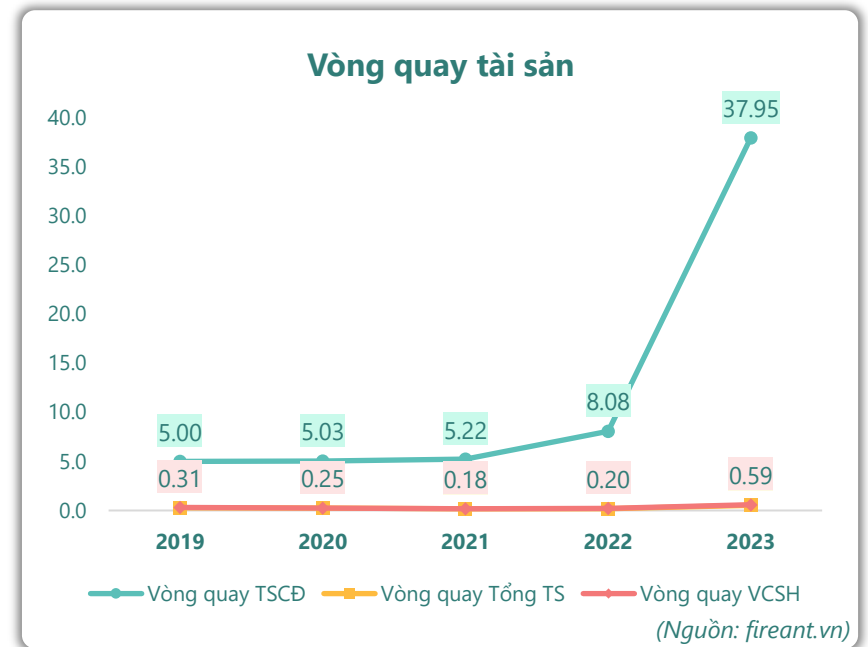
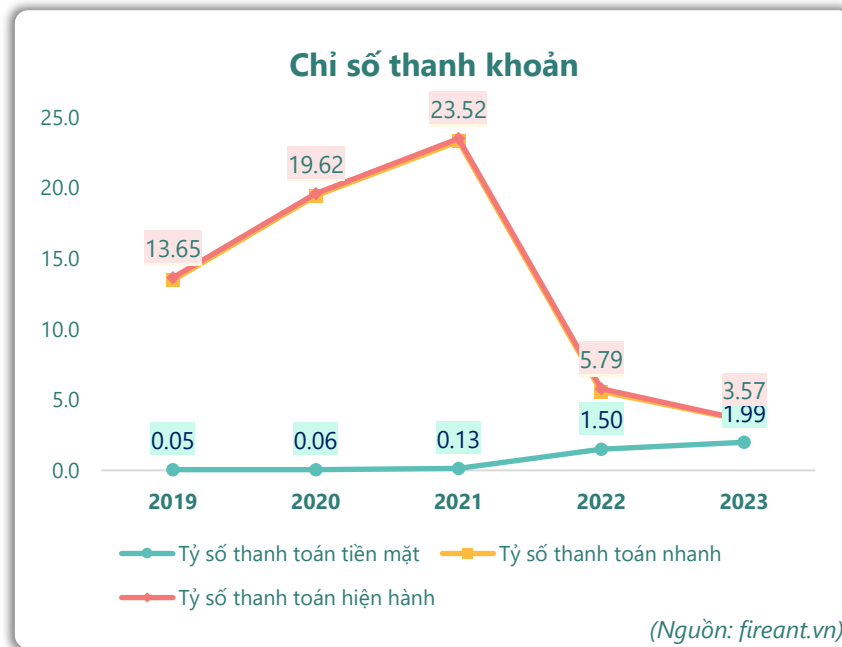
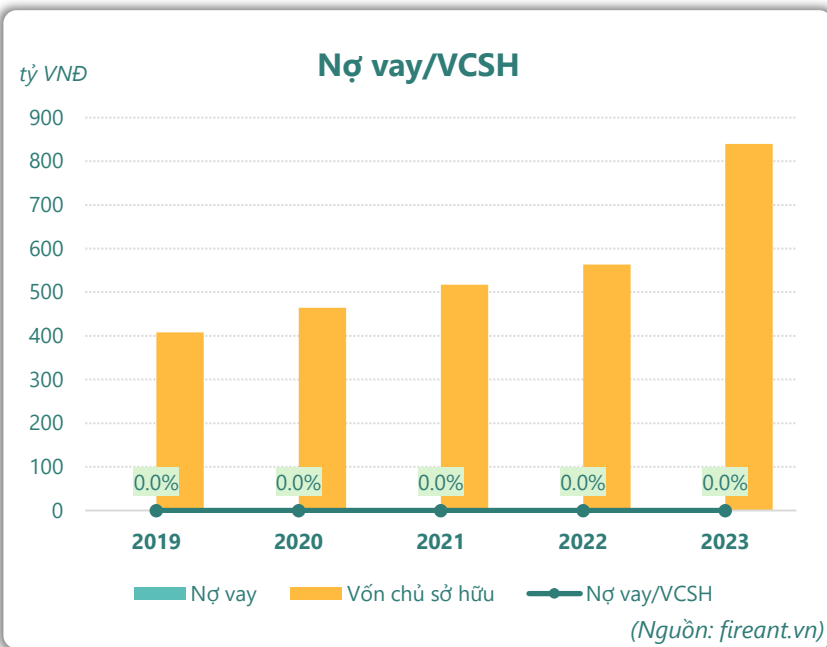
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21.0</b>	<b>29.1</b>	<b>-27.7%</b>	<b>411</b>	<b>108</b>	<b>281%</b>
Giá vốn hàng bán	12.5	16.5	-24.5%	347	59.1	488%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.60</b>	<b>12.6</b>	<b>-31.8%</b>	<b>63.2</b>	<b>48.7</b>	<b>29.8%</b>
Doanh thu HĐTC	3.89	2.14	81.8%	19.2	21.9	-12.5%
Chi phí TC	0.26	0.00		-1.95	7.71	-125%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>4.06</b>	<b>3.78</b>	<b>7.3%</b>	<b>14.7</b>	<b>18.2</b>	<b>-19.1%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.17</b>	<b>11.0</b>	<b>-25.7%</b>	<b>69.6</b>	<b>44.7</b>	<b>55.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.00</b>	<b>0.01</b>	<b>-113%</b>	<b>0.24</b>	<b>0.47</b>	<b>-50.1%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.17</b>	<b>11.0</b>	<b>-25.7%</b>	<b>69.8</b>	<b>45.1</b>	<b>54.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.51</b>	<b>8.81</b>	<b>-26.1%</b>	<b>56.0</b>	<b>34.6</b>	<b>61.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.51</b>	<b>8.81</b>	<b>-26.1%</b>	<b>56.0</b>	<b>34.6</b>	<b>61.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.80	3.83	12.6	17.9	113	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.9	-35.7	-10.2	-98.9	28.1	-25.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	182	67.9	-27.2	0
Tiền đầu kỳ	2.24	33.9	2.06	187	173	288
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>31.7</b>	<b>-31.9</b>	<b>184</b>	<b>-13.1</b>	<b>114</b>	<b>-129</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	33.9	2.06	187	173	288	159

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>906</b>	<b>985</b>	<b>-8.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>437</b>	<b>515</b>	<b>-15.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	159	288	-44.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	204	192	6.4%
Phải thu ngắn hạn	17.7	29.8	-40.7%
Hàng tồn kho	51.3	5.16	894%
Tài sản ngắn hạn khác	4.95	0.67	639%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>469</b>	<b>470</b>	<b>-0.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.84	9.35	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	15.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	445	445	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.16</b>	<b>0.21</b>	<b>-25.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>59.2</b>	<b>144</b>	<b>-59.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>59.2</b>	<b>144</b>	<b>-59.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.7	128	-58.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>847</b>	<b>840</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>847</b>	<b>840</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	599	599	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

